

Uông Bí, ngày 17 tháng 11 năm 2021

A. ĐƠN VỊ KIẾN THỨC/KĨ NĂNG – MỨC ĐỘ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

1. Đơn vị kiến thức, kĩ năng

- Thơ trung đại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Văn tế trung đại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Hát nói trung đại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Truyện hiện đại Việt Nam (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Kịch hiện đại Việt Nam (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Văn bản báo chí (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)

2. Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá

2.1 Thơ trung đại

Nhận biết:

- Xác định đề tài, hình tượng nhân vật trữ tình trong bài thơ/đoạn thơ.
- Nhận diện được phương thức biểu đạt, thể thơ, các biện pháp tu từ... trong bài thơ/đoạn thơ.
- Nhận diện được từ ngữ, chi tiết, hình ảnh,... trong bài thơ/đoạn thơ.

Thông hiểu:

- Hiểu nghĩa của từ/câu thơ trong ngữ cảnh; hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ.
- Hiểu được một số đặc điểm cơ bản của thơ trung đại Việt Nam về thể loại, đề tài, cảm hứng, nghệ thuật biểu đạt được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ.

Vận dụng:

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong bài thơ/đoạn thơ.
- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

2.2 Văn tế trung đại

Nhận biết:

- Xác định được mục đích, đối tượng của bài văn tế; cảm xúc, thái độ của tác giả.
- Nhận diện được bố cục của bài văn tế, phương thức biểu đạt, thành ngữ, điển cố, chi tiết, hình ảnh, biện pháp tu từ... của văn bản/đoạn trích.

Thông hiểu:

- Hiểu nghĩa của từ/câu trong ngữ cảnh; giá trị của các thành ngữ điển cố trong văn bản/đoạn trích; những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích.
- Hiểu được một số đặc điểm cơ bản của bài văn tế được thể hiện trong văn bản/đoạn trích: nội dung hiện thực và tiếng nói trữ tình, cách khắc họa hình tượng...

Vận dụng:

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.
- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

2.3 Hát nói trung đại

Nhận biết:

- Nhận diện được bố cục của bài hát nói; phương thức biểu đạt, thành ngữ, điển cố, hình ảnh, chi tiết,... trong văn bản/đoạn trích.

Thông hiểu:

- Hiểu nghĩa của từ/câu trong ngữ cảnh; giá trị của thành ngữ, điển cố được sử dụng trong văn bản/đoạn trích; những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích.
- Hiểu được một số đặc điểm cơ bản của thể hát nói về nội dung và cách thể hiện tư tưởng tình cảm được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng:

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.
- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

2.4 Truyện hiện đại Việt Nam

Nhận biết

- Xác định được đề tài, cốt truyện, các chi tiết, sự việc tiêu biểu... trong văn bản/đoạn trích.
- Nhận diện được phương thức biểu đạt, các biện pháp nghệ thuật, ngôi kể, hệ thống nhân vật... trong văn bản/đoạn trích.

Thông hiểu

- Hiểu được nghĩa của từ/câu trong ngữ cảnh; những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa của các chi tiết, sự việc tiêu biểu; ý nghĩa của hình tượng nhân vật, nghệ thuật trần thuật, bút pháp....
- Hiểu một số đặc điểm của truyện ngắn Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 được thể hiện trong văn bản, đoạn trích.

Vận dụng

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.

- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

- Phân biệt được truyện trung đại và truyện hiện đại về đề tài, kết cấu, nghệ thuật thể hiện.

2.5 Kịch hiện đại Việt Nam

Nhận biết

- Nhận diện về nhân vật, hành động kịch, xung đột kịch,... trong văn bản/đoạn trích.

Thông hiểu

- Hiểu được nghĩa của từ/câu trong ngữ cảnh; những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: tư tưởng của tác giả, cách tạo mâu thuẫn và xung đột kịch, ngôn ngữ kịch.

- Hiểu một số đặc điểm của kịch hiện đại Việt Nam thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.

- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

2.5 Văn bản báo chí

Nhận biết:

- Xác định được thông tin trong văn bản/đoạn trích.

- Nhận diện được thể loại chủ yếu của văn bản báo chí: bản tin, phóng sự, phỏng vấn, quảng cáo...

Thông hiểu:

- Hiểu được nội dung, thông điệp của văn bản báo chí.

- Hiểu đặc điểm của phong cách ngôn ngữ báo chí được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng:

- Phân biệt phong cách ngôn ngữ báo chí với các phong cách ngôn ngữ khác đã học.

- Bày tỏ quan điểm của bản thân về thông tin, vấn đề được đề cập trong văn bản/đoạn trích.

II. PHẦN LÀM VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

1. Nghị luận về một tư tưởng đạo lý (viết đoạn văn khoảng 150 chữ)

Nhận biết:

- Xác định được tư tưởng, đạo lý cần bàn luận.

- Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

Thông hiểu:

- Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng cao:

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí.
- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

2. Nghị luận về một hiện tượng đời sống (khoảng 150 chữ)

Nhận biết:

- Xác định được hiện tượng đời sống cần bàn luận.
- Xác định cách thức trình bày đoạn văn.

Thông hiểu:

- Hiểu được thực trạng/nguyên nhân/các mặt lợi – hại, đúng – sai của hiện tượng đời sống.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về hiện tượng đời sống.

Vận dụng cao:

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về hiện tượng đời sống.
- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

III. PHẦN LÀM VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

1. Nghị luận về một đoạn thơ/bài thơ:

- *Tự tình (bài II)* của Hồ Xuân Hương; *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến); - *Thương vợ* (Trần Tế Xương); *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* (Cao Bá Quát)

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận.
- Giới thiệu tác giả, bài thơ, đoạn thơ.

- Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật... của bài thơ/đoạn thơ.

Thông hiểu:

- Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ theo yêu cầu của đề: những tâm sự về con người và thời thế; nghệ thuật xây dựng hình ảnh, thể hiện cảm xúc, sử dụng ngôn ngữ...

- Lí giải được một số đặc điểm của thơ trung đại được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ.

- Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; vị trí, đóng góp của tác giả.

Vận dụng cao:

- So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

2. Nghị luận về một văn bản/đoạn trích văn tế trung đại

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Nguyễn Đình Chiểu)

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề nghị luận.

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Xác định được nội dung chính của đoạn trích .

Thông hiểu:

- Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài văn tế theo yêu cầu của đề: tinh thần yêu nước thiết tha, vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người nông dân nghĩa sĩ; sự kết hợp chặt chẽ hiện thực và trữ tình, cách khắc hoạ hình tượng...

- Lí giải được một số đặc điểm của văn tế trung đại được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích.

- Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích, đóng góp của tác giả.

Vận dụng cao:

- So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

3. Nghị luận về văn bản/đoạn trích hát nói

Bài ca ngát ngưỡng (Nguyễn Công Trứ)

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề nghị luận.

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Xác định được nội dung chính của đoạn trích.

Thông hiểu:

- Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài hát nói theo yêu cầu của đề: phong cách sống tự tin, giàu bản lĩnh; tính chất phóng túng trong cách thể hiện...

- Lí giải được một số đặc điểm của hát nói trung đại được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích.

- Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích, đóng góp của tác giả.

Vận dụng cao:

- So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

4. Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi:

- *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam); *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân); *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng); *Chí Phèo* (Nam Cao)

5. Nghị luận về một đoạn trích kịch hiện đại Việt Nam: *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (Vũ Như Tô - Nguyễn Huy Tưởng

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề nghị luận.

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.

- Nhận diện được nhân vật, hành động kịch, xung đột kịch... trong đoạn trích.

Thông hiểu:

- Diễn giải về giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật của đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (Vũ Như Tô - Nguyễn Huy Tưởng): bi kịch của người nghệ sĩ tài năng, giàu hoài bão; thái độ trân trọng, cảm thông của tác giả đối với số phận bi thảm của người nghệ sĩ; đặc sắc trong ngôn ngữ kịch, cách tổ chức xung đột kịch,...

- Lí giải được một số đặc điểm của kịch hiện đại Việt Nam được thể hiện trong đoạn trích.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích.

- Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích, đóng góp của tác giả.

Vận dụng cao:

- So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

B. ÔN TẬP CÁC VĂN BẢN

Bài 1. TỰ TÌNH (II) (*Hồ Xuân Hương*)

1. Tác giả

- Hồ Xuân Hương là thiên tài kì nữ nhưng cuộc đời gặp nhiều bất hạnh.

- Thơ Hồ Xuân Hương là thơ của phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà trữ tình, đậm chất dân gian từ đề tài, cảm hứng ngôn từ và hình tượng. Bà được mệnh danh là “bà chúa thơ Nôm”.

2. Tác phẩm: Bài thơ “Tự tình (II)” nằm trong chùm thơ *Tự tình* gồm 3 bài của Hồ Xuân Hương.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1. Hai câu đề :

Hai câu thơ tạc vào không gian, thời gian hình tượng một người đàn bà đau khổ, đang đối diện với chính mình.

3.2. Hai câu thực

Hình ảnh người phụ nữ vô cùng cô đơn, buồn và tuyệt vọng, uống rượu một mình giữa đêm trăng, đem chính cái hồng nhan của mình ra làm thức nhắm, để rồi sững sờ phát hiện ra rằng trong cuộc đời mình không có cái gì là viên mãn cả, đều dang dở, muộn màng.

3.3. Hai câu luận

Sự phẫn uất của thân phận rêu đá, cũng là sự phẫn uất, phản kháng mạnh mẽ, quyết liệt, tìm mọi cách vượt lên số phận của nhân vật trữ tình.

3.4. Hai câu kết

Câu thơ như nát vụn ra, vật vã đến nhừ nhối vì cái duyên tình hẩm hiu, lận đận của nhà thơ. Càng gắng gượng vươn lên càng rơi vào bi kịch.

=> Qua bài thơ ta thấy được bản lĩnh Hồ Xuân Hương được thể hiện qua tâm trạng đầy bi kịch: vừa buồn tủi vừa phần uất trước tình cảnh éo le, vừa cháy bỏng khao khát được hạnh phúc.

3.5. Nghệ thuật

Sử dụng từ ngữ Nôm độc đáo, sắc nhọn; tả cảnh ngụ tình; phép đối, đảo; đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ.

4. Ý nghĩa:

Bài thơ thể hiện bản lĩnh Hồ Xuân Hương qua tâm trạng đầy bi kịch: vừa buồn tủi, phần uất trước tình cảnh éo le, vừa cháy bỏng khao khát hạnh phúc.

Bài 2. CÂU CÁ MÙA THU (Thu điếu - Nguyễn Khuyến)

1. Tác giả

Nguyễn Khuyến là người có cốt cách thanh cao, tính tình đôn hậu. Đỗ đạt cao nhưng ông chỉ làm quan hơn mười năm còn phần lớn cuộc đời là sống ở quê nhà, dạy học trong hoàn cảnh thanh bạch, ông sống chan hoà với gia đình, họ hàng, xóm giềng, bè bạn. Ông gắn bó với người dân quê, với quê hương, làng cảnh một cách chân tình, nhiều khi đến mức mạt.

Nguyễn Khuyến được mệnh danh là nhà thơ số một về quê hương, làng cảnh vì ông viết nhiều, viết đúng và viết hay về thiên nhiên, con người và cuộc sống thôn quê.

2. Tác phẩm

Nằm trong chùm thơ Nôm gồm 3 bài nức tiếng của Nguyễn Khuyến viết về mùa thu: *Thu vịnh, Thu điếu, Thu ẩm*.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1. Cảnh sắc mùa thu: Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên làng quê Việt Nam vào mùa thu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ

- Bức tranh thu mở ra nhiều hướng sinh động, tác giả đã bao quát bức tranh mùa thu. Cảnh thu hiện lên tinh tại, đẹp, tinh khiết đến nao lòng.

- Không khí mùa thu dịu nhẹ, thanh sơ. Màu sắc chủ đạo là màu xanh: xanh ao, xanh sóng, xanh trời, xanh bờ, xanh trúc, xanh bèo, có 1 màu vàng đậm ngang của chiếc lá thu

- NK đã sử dụng vần “eo” (từ vận) một cách thần tình góp phần diễn tả một KG thu nhỏ dần, khép kín, phù hợp với tâm trạng của nhà thơ → Cảnh thu tĩnh lặng và đượm buồn.

→ NK là bậc thầy trong tả cảnh mùa thu với những chi tiết giàu tính hiện thực → Cảnh thu đẹp, êm đềm, thoáng đãng mang đặc trưng của mùa thu làng quê Bắc Bộ: “điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh VN” (Xuân Diệu).

3.2. Tâm trạng tác giả:

- Câu cá để đón nhận trời thu cảnh thu vào cõi lòng, cảm nhận cái trong, cao, xanh, sóng gợn tí, lá rơi khẽ → tâm hồn yên ắng, tĩnh lặng.

- Nỗi cô quạnh, uẩn khuất với tâm trạng thời thế.

→ Mượn chuyện câu cá để thể hiện tâm sự: tuy về ở ẩn nhưng không hề thanh thản, luôn dằn dặt, suy tư việc dân việc nước → tấm lòng yêu nước thầm kín nhưng sâu sắc.

3.3 Thành công nghệ thuật:

- Thể thơ Đường luật, viết bằng chữ Nôm.

- Ngôn ngữ giản dị, trong sáng, có khả năng biểu đạt tinh tế.

- Sử dụng vần “eo” (tử vận) một cách thần tình → gợi hình, gợi cảm tạo cảm giác tĩnh lặng.

- Nghệ thuật tả cảnh đặc sắc; Bút pháp thủy mặc Đường thi và vẻ đẹp thi trung hữu họa của bức tranh phong cảnh, lấy động tả tĩnh, tả cảnh ngụ tình...

- Vận dụng nghệ thuật đối tài tình.

- Sáng tạo riêng với những hình ảnh mang vẻ đẹp riêng của mùa thu đồng bằng Bắc Bộ.

4. Ý nghĩa:

Vẻ đẹp bức tranh mùa thu, tình yêu thiên nhiên, đất nước, tâm trạng thời thế của tác giả.

Bài 3. THƯƠNG VỢ (Trần Tế Xương)

1. Tác giả

- Sáng tác của Tú Xương gồm 2 mảng: trữ tình và trào phúng.

- Là một đại diện xuất sắc của văn học nửa cuối thế kỉ XIX.

2. Tác phẩm.

“Thương vợ” là một trong những bài thơ hay nhất và cảm động viết về đề tài người vợ của Tú Xương.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1. Hình ảnh bà Tú

- Trong lời thơ của ông Tú, hình ảnh bà Tú hiện lên qua công việc làm ăn, gánh nặng gia đình, sự vất vả → Hình ảnh người phụ nữ giàu đức hi sinh, chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng, vì con → chân dung bà Tú điển hình cho vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ Việt Nam.

3.2. Tình cảm, tâm sự của ông Tú

- Đằng sau việc đặc tả cảnh làm ăn vất vả để mưu sinh của bà Tú là tình yêu thương, quý trọng, biết ơn của ông Tú dành cho vợ.

- Lời tự trách mình: Tú Xương tự chửi mình vì cái tội làm chồng mà hờ hững, để vợ phải vất vả lặn lội kiếm ăn. Ông vừa cay đắng vừa phẫn nộ chửi cả xã hội, chửi thói đời đều cang, bạc bẽo.

3.3. Nghệ thuật

- Vận dụng sáng tạo ngôn ngữ và thi liệu văn hóa dân gian.

- Kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trữ tình và chất trào phúng.

4. Ý nghĩa:

Chân dung người vợ trong cảm xúc yêu thương cùng tiếng cười tự trào và một cách nhìn về thân phận người phụ nữ của Tú Xương.

Bài 4. BÀI CA NGÁT NGƯỜI (NGUYỄN CÔNG TRÚ)

1. Tác giả:

- Nguyễn Công Trứ là nhà nho tài tử, trung thành với lí tưởng trí quân trạch dân; cuộc đời phong phú, đầy thăng trầm; sống bản lĩnh, phóng khoáng và tự tin, có nhiều đóng góp cho dân nước;

- Góp phần quan trọng vào việc phát triển thể hát nói trong văn học Việt Nam.

2. Tác phẩm:

- Hoàn cảnh ra đời: viết trong thời kì cáo quan về hưu, ở ngoài vòng vương tảo của quan trường và những ràng buộc của lễ giáo phận sự, có thể bộc lộ hết tâm tư phóng khoáng của bản thân đồng thời là cái nhìn mang tính tổng hợp kết về cuộc đời phong phú.

- Đặc điểm của thể *hát nói*.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1 Nội dung: Hình ảnh “ông ngất ngưỡng”.

- “*Ngất ngưỡng*” trên hành trình hoạn lộ: người quân tử sống bản lĩnh, đầy tự tin, kiên trì lí tưởng.

- “*Ngất ngưỡng*” khi cáo quan về hưu: bậc tài tử phong lưu, không ngần ngại khẳng định cá tính của mình.

Tất cả đều thể hiện cá tính, bản lĩnh, sự tự tin của con người có cốt cách độc đáo khi nhìn lại đời mình và tự thể hiện mình. Trên cơ sở đó, thấy rõ vẻ đẹp nhân cách của Nguyễn Công Trứ: một con người giàu năng lực, dám sống cho mình bỏ qua sự gò bó của lễ giáo, theo đuổi cái tâm tự nhiên.

3.2 Nghệ thuật:

Sự phù hợp của thể hát nói với việc bày tỏ tư tưởng, tình cảm tự do phóng túng, thoát ra ngoài khuôn khổ của tác giả.

4. Ý nghĩa văn bản:

Con người Nguyễn Công Trứ thể hiện trong hình ảnh “ông ngất ngưỡng” : từng làm nên sự nghiệp lớn, tâm hồn tự do phóng khoáng, bản lĩnh sống mạnh mẽ, ít nhiều có sự phá cách về quan niệm sống, vượt qua khuôn sáo khắt khe của lễ giáo phong kiến.

Bài 5. BÀI CA NGĂN ĐI TRÊN CÁT (*Sa hành đoản ca- CAO BÁ QUÁT*)

1. Tác giả:

- Cao Bá Quát là người tài cao, nổi tiếng văn hay chữ tốt và có uy tín trong giới trí thức đương thời (*Thần Siêu thánh Quát*);

- Là người có khí phách hiên ngang, có tư tưởng tự do, ôm ấp hoài bão sống có ích cho đời.

2. Tác phẩm:

- Hoàn cảnh ra đời: viết trong khi đi thi Hội.

- Thể loại: *Thơ cổ thể*, không gò bó về luật, không hạn chế về số câu, gieo vần linh hoạt.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1 Nội dung:

- Bốn câu đầu: Tiếng khóc cho cuộc đời dâu bể.

Hình ảnh bãi cát dài mênh mông, nối tiếp nhau; hình ảnh con người dường như bất tận, mò mịt; tình cảnh của người đi đường:

+ *Đi một bước như lùi một bước*: Vừa là cảnh thực vừa là tượng trưng cho con đường công danh gập gềnh của tác giả;

+ *Mặt trời lặn mà vẫn còn đi, nước mắt rơi lã chã*: Tâm trạng đau khổ.

- Tám câu tiếp: Tiếng thở than oán trách bởi ý thức sâu sắc về mâu thuẫn giữa khát vọng, hoài bão của mình với thực tế cuộc đời trớ trêu, ngang trái.

+ *Nỗi chán nản và tự mình hành hạ thân xác*; theo đuổi công danh và ước mơ trở thành ông tiên có phép ngủ kỹ;

+ *Sự căm dỗ của bà công danh đối với người đời*: Kẻ ham danh lợi đều phải chạy ngược, chạy xuôi ví như ở đâu có quán rượu ngon đều đổ xô đến, trong khi đó người tỉnh lại rất ít;

+ *Nỗi băn khoăn trần trở*: Đi tiếp hay từ bỏ công danh? Nếu đi tiếp thì cũng không biết phải đi như thế nào vì *đường bằng phẳng thì mờ mịt, đường ghê sợ thì nhiều*.

- Bốn câu cuối: Tiếng kêu bi phẫn, bế tắc, tuyệt vọng.

3.2 Nghệ thuật:

- Sử dụng thơ cổ thể, hình ảnh có tính biểu tượng.

- Thủ pháp đối lập; sáng tạo trong dùng điển tích.

4. Ý nghĩa văn bản:

Khúc bi ca mang đậm tính nhân văn của một con người cô đơn, tuyệt vọng trên đường đời thể hiện qua hình ảnh bãi cát dài, con đường cùng và hình ảnh người đi đường.

Bài 6. VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC (NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU)

1. Tác giả

- Nguyễn Đình Chiểu là nhà nho tiết tháo, yêu nước; lá cờ đầu của thơ ca yêu nước và chống Pháp ở Nam Bộ.

- Thơ ca mang nội dung đạo lí nhà nho, gần gũi với quan niệm sống của nhân dân.

2. Tác phẩm:

- Hoàn cảnh ra đời:

Bài văn tế được viết theo yêu cầu của Tuần phủ Đỗ Quang để đọc tại lễ truy điệu các nghĩa sĩ Cần Giuộc; nhưng cũng là tiếng khóc từ đáy lòng tác giả và là tiếng khóc lớn của nhân dân trước sự hi sinh của những người anh hùng.

- Bố cục: (*theo cấu trúc chung*): lung khởi, thích thực, ai vãn, kết.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1 Nội dung:

- Hoàn cảnh xuất thân và việc tự nguyện ra trận đánh giặc của người nghĩa sĩ.

- Tinh thần xả thân của những người dân chân đất mang trọng trách và chí khí của những anh hùng thời đại.

- Nỗi đau đớn tiếc thương của người thân, của nhân dân trước sự hi sinh của nghĩa sĩ.

- Ý nghĩa bất tử của chết anh hùng.

3.2 Nghệ thuật:

- Chất trữ tình.

- Thủ pháp tương phản và cấu trúc của thể văn biền ngẫu.

- Ngôn ngữ vừa trang trọng vừa dân dã, mang đậm sắc thái Nam Bộ.

4. Ý nghĩa văn bản:

- Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng nghĩa sĩ nông dân.

- Lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, người nông dân có mặt ở vị trí trung tâm, hiện ra với tất cả vẻ đẹp vốn có của họ.

Bài 7. HAI ĐỨA TRẺ (Thạch Lam)

1. Tác giả Thạch Lam

- Thạch Lam (1910 – 1942) tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh, là thành viên của Tự lực văn đoàn

- Thạch Lam có quan niệm văn chương tiến bộ và lành mạnh và có biệt tài về truyện ngắn. Ông thường viết truyện không có chuyện, chủ yếu khai thác thế giới nội tâm của nhân vật với những cảm xúc mong manh, mơ hồ trong cuộc sống thường ngày. Mỗi truyện của Thạch Lam như một bài thơ trữ tình, giọng điệu đậm nhưng chứa đựng biết bao tình cảm yêu mến chân thành và sự nhạy cảm của tác giả trước những biến thái của cảnh vật và lòng người. Văn Thạch Lam giản dị mà thâm trầm, sâu sắc.

2. Tác phẩm

- *Hai đứa trẻ* là một trong những truyện ngắn đặc sắc của Thạch Lam, in ở tập *Nắng trong vườn* (1938).

- *Hai đứa trẻ* có sự hòa quyện hai yếu tố hiện thực và lãng mạn.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1. Bức tranh phố huyện lúc chiều tối

a. Bức tranh thiên nhiên

+ Làm nền để trên đó khắc họa những mảnh đời nghèo khổ, lam lũ, bé tấc, quần quanh và không ánh sáng.

+ Tạo ra cho tác phẩm nét trữ tình riêng biệt trong lối hành văn của nhà văn Thạch Lam và cũng tạo ra cho câu chuyện một không gian mang đặc trưng của phố huyện nghèo rất chân thật.

+ Gián tiếp thể hiện tâm trạng nhân vật.

b. Cảnh chợ tàn

- Khung cảnh chợ tàn gợi lên cảnh nghèo nàn buồn tẻ của phố huyện.

3.2. Hình ảnh con người

a. Những biểu hiện của con người trong tác phẩm

- Những đứa trẻ con nhà nghèo, Mẹ con chị Tý, Bác Siêu, Gia đình bác Xẩm, Bà cụ Thi điên, Chị em Liên...

- Nhếch nhác, lam lũ, mỗi mòn, héo hắt.

- Tất cả đều buồn bã, ít hi vọng nhưng họ đều mong đời có một cái gì tươi sáng hơn cho cuộc sống hiện tại nhưng thật mỏng manh, mơ hồ vì đó chỉ là một chuyến tàu.

- Tâm trạng của Liên: thông cảm và yêu thương người dân nơi phố huyện. Qua đó thấy nỗi lòng thương xót của nhà văn.

3.3. Phố huyện lúc đêm khuya

- Bóng tối: Bóng tối bao trùm phố huyện: trên đường ra sông, qua chợ, các ngõ vào làng.

- Ánh sáng của sự yếu ớt, nhỏ bé: Ở một vại cửa hàng, cửa chỉ hé ra một khe ánh sáng, ngọn đèn của chị Tý là "*quầng sáng thân mật*", bếp lửa của bác Siêu: chỉ là "*một chấm lửa nhỏ và vàng lơ lửng đi trong đêm tối*", ngọn đèn của Liên: "*tùng hột sáng thưa*

thót". Đó đều là thứ ánh sáng nhỏ bé, le lói như chính cuộc đời, số phận của những người dân phố huyện.

- Tương quan giữa bóng tối- ánh sáng: Bóng tối bao trùm, dày đặc còn ánh sáng nhỏ nhoi, mong manh đến tội nghiệp, không đủ sức xua tan bóng tối.

3.4. Hình ảnh đoàn tàu và tâm trạng của Liên lúc chuyến tàu đến và đi qua

- Chuyến tàu đến trong sự háo hức của chị em Liên mang đến một thứ âm thanh ánh sáng khác hẳn với phố huyện.

- Chuyến tàu qua trong sự nuối tiếc của 2 đứa trẻ và hồi ức của Liên về Hà Nội

- Chị em Liên chờ đợi tàu không phải để bán được thêm hàng mà vì muốn được nhìn thấy một thế giới khác sôi động, sang trọng hơn, vì thế việc chờ đoàn tàu đem lại niềm vui cho chị em Liên.

- Chuyến tàu là biểu tượng của một thế giới đáng sống: sức sống mạnh mẽ, sự giàu sang và rực rỡ ánh sáng nó đối lập với cuộc sống mòn mỏi, nghèo nàn, tối tăm, quanh quẩn của người dân nơi phố huyện.

→ Thạch Lam trân trọng, nâng niu khát vọng vươn ra ánh sáng, vượt thoát ra khỏi cuộc sống tù túng, quanh quẩn, không cam chịu hiện tại tầm thường, đang vây quanh mình.

3.5. Những nét đặc sắc nghệ thuật

- Đây là truyện ngắn giàu chất thơ:

+ Chất thơ tỏa ra từ cảnh vật quê hương: Không gian chiều là không gian quen thuộc, cảnh bình dị nhưng giàu sức gợi. Mùi vị quê hương hiện lên chân thực và thú vị.

+ Chất thơ tỏa ra từ bức tranh đời sống u buồn, hiu hắt.

+ Chất thơ còn tỏa ra trong cách tác giả miêu tả hồn người, tác giả tinh tế trong việc nắm bắt những rung cảm mơ hồ trong tâm hồn nhân vật.

- Hệ thống lời văn, hình ảnh góp phần làm ngôn ngữ miêu tả của tác phẩm đầy chất thơ.

- Nghệ thuật diễn tả tâm trạng nhân vật Liên

4. Ý nghĩa:

Truyện thể hiện niềm cảm thương chân thành của tác giả đối với những kiếp sống nghèo khổ, mòn mỏi, tăm tối, quanh quẩn và sự trân trọng, nâng niu khát vọng bé nhỏ, bình dị của họ.

Bài 8. CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ (Nguyễn Tuân)

A. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

- Nguyễn Tuân (1910 – 1987) là một nhà văn lớn của văn học Việt Nam. Sự nghiệp của ông trải ra trên hai chặng đường: trước và sau cách mạng tháng Tám năm 1945.

- Nguyễn Tuân là nhà văn lớn, một nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp. Ông có một vị trí quan trọng và đóng góp không nhỏ đối với văn học Việt Nam hiện đại: thúc đẩy thể tùy bút, bút kí văn học đạt đến trình độ nghệ thuật cao; làm phong phú thêm ngôn ngữ văn học dân tộc; đem đến cho văn xuôi hiện đại một phong cách tài hoa độc đáo.

2. Tác phẩm: Truyện ngắn *Chữ người tử tù* của có tên ban đầu là "*Dòng chữ cuối cùng*" đăng trên tạp chí *Tao đàn* năm 1939, sau đó được in trong tuyển tập *Vang bóng một thời* và đổi tên thành *Chữ người tử tù*.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1. Tình huống truyện độc đáo

Nguyễn Tuân đã tạo dựng một tình huống vừa kì lạ vừa oái oăm: nơi gặp gỡ là nhà ngục và sự gặp nhau giữa hai con người thộc về hai phía đối lập nhau: Huân Cao – kẻ tử tù bất đắc dĩ và viên quản ngục, đại diện cho hệ thống và trật tự của giai cấp cầm quyền đương thời.

3.2. Hình tượng nhân vật Huân Cao

a. Huân Cao – Một nghệ sĩ tài hoa trong nghệ thuật thư pháp

- Tài viết chữ của ông Huân qua lời đồn của dân vùng tỉnh Sơn và qua những lời nhận xét của viên quản ngục và thầy thơ lại.

- Niềm ao ước cháy bỏng của quản ngục và tấm chân tình, sự đối đáp của quản ngục để xin chữ Huân Cao. Để có được chữ của ông Huân Cao, viên quản ngục không chỉ phải kiên trì, mà còn phải liều mạng. Bởi Quản ngục cũng biết thế nào là cái giá phải trả cho kẻ bỏ qua lệnh triều đình biệt đãi tội phạm nguy hiểm, có khi phải trả giá bằng tính mạng của mình.

- Chữ Huân Cao vuông vắn, tươi tắn, nó nói lên cái hoài bão tung hoành của cả một đời con người.

b. Huân Cao – Một con người có thiên lương trong sáng

- Ông chỉ cho chữ chỗ bạn thân và tri kỉ, không vì bạc vàng hay quyền thế mà ép mình viết chữ.

- Ý thức tự trọng, tinh thần nghĩa khí qua hành động đuổi viên quản ngục

- Trọng thiên lương, Huân Cao đã thực sự cảm động trước "*tấm lòng trong thiên hạ*" và sở thích cao quý của quản ngục

- Muốn người khác giữ trọn thiên lương, bằng việc gửi lại cái đẹp, cái ân tình của những người tri kỉ Huân Cao đã khuyên quản ngục và quản ngục cảm động, tỉnh ngộ. Việc Huân Cao cho chữ quản ngục không chỉ vì mục đích chơi chữ mà chủ yếu để cứu người, cứu một thiên lương lầm đường lạc lối quá lâu ngủ quên trong lớp tro tàn nguội lạnh của ngục tù phong kiến.

c. Huân Cao – Một khí phách anh hùng

- Huân Cao đã là kẻ mang tội danh "*cầm đầu bọn phản nghịch*" – chống lại triều đình phong kiến, bị kết án tử tù.

- Ngục tù chỉ gông cùm được thể xác, Huấn Cao vẫn sống tự do về tinh thần, vẫn những hứng sinh bình mà ông từng làm, lạnh lùng, thản nhiên trước cái chết đang đến gần.

- Một tử tù chỉ đợi ngày ra pháp trường mà không hề nao núng, vẫn ung dung, đàng hoàng. Đối với viên quản ngục, ông chẳng những không sợ mà còn tỏ ra khinh bạc đến điều”.

- Sáng tạo thư pháp và truyền lại cái đẹp trước khi lĩnh án tử hình mà vẫn ung dung, đường hoàng. Điều đó chứng tỏ trong con người tài hoa ấy là một khí phách vô cùng cứng cỏi và vượt trên hoàn cảnh.

* **Cảnh cho chữ**

- Nơi hội tụ và thăng hoa tất cả những vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao.

- Cảnh xưa nay chưa từng có: thời gian, không gian đặc biệt, tư thế của kẻ xin người cho. Cái đẹp, cái thiện đã chiến thắng cái ác và cái xấu, thiên lương và nhân cách con người đã làm cảm động và thanh lọc tâm hồn một con người.

* **Tư tưởng của nhà văn gửi gắm**

- Một tinh thần dân tộc sâu sắc: yêu mến và trân trọng nét đẹp của truyền thống văn hoá dân tộc.

- Lòng say mê cái đẹp và đi tìm cái đẹp ở tài năng, đạo đức và nhân cách con người.

- Khẳng định sự chiến thắng của cái đẹp, thiên lương và nhân cách ngay trong hoàn cảnh ngặt nghèo, ngay ở môi trường của cái ác và bóng tối.

3.3 Nhân vật viên quản ngục

- Là một người làm nghề coi ngục, là công cụ trấn áp của bộ máy thống trị đương thời, nhưng viên quản ngục lại có thú chơi thanh cao - thú chơi chữ.

+ Ngay từ thời trẻ khi mới *“biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền”* ông đã có sở nguyện *“một ngày kia được treo ở nhà riêng của mình một câu đối do tay ông Huấn Cao viết”*.

+ Quản ngục dám chơi chữ của một kẻ đại nghịch là Huấn Cao, dám xin chữ tử tù ngay trong nhà ngục; kiên trì, nhẫn nhục để có được chữ Huấn Cao như sở nguyện

Như vậy, với sở nguyện thanh cao cùng thái độ thành kính đón nhận chữ của Huấn Cao đó, Quản ngục là kẻ có tấm lòng *“biệt nhỡn liên tài”*, biết trân trọng cái đẹp, biết trân trọng những giá trị văn hoá.

- Diễn biến nội tâm, hành động và cách ứng xử của viên quản ngục cho ta thấy không chỉ Huấn Cao mà cả viên quản ngục cũng có một nhân cách đẹp để *“một tấm lòng trong thiên hạ”* tri âm, tri kỉ với Huấn Cao. Đó là một *“âm thanh trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”*.

- Viên quan ngục là một người biết chữ thiên lương, biết trân trọng giá trị văn hoá và tài năng, là người có tâm hồn nghệ sĩ, không có tài nhưng yêu tài, không sáng tạo được cái đẹp nhưng biết yêu và trân trọng cái đẹp.

3.4. Cảnh cho chữ - một cảnh xưa nay chưa từng có

Thông thường người ta cho chữ trong thư phòng thơm thơ, sạch sẽ, người cho chữ và xin chữ thân nhân, tâm nhân để sáng tạo và thưởng thức nghệ thuật. Nhưng cảnh cho chữ trong *Chữ người tử tù* là một cảnh xưa nay chưa từng có:

- Thời gian: đêm khuya, những ngày cuối cùng của Huân Cao.
- Địa điểm: trong tù tối om, âm thấp đầy phân chuột phân gián, mạng nhện .
- Ánh sáng: Bó đuốc sáng rực như đám cháy nhà.
- Tư thế của người xin và người cho xưa nay chưa có:
 - + Người cho chữ: cổ đeo gông, chân vướng xiềng ung dung tự tại cho chữ, khuyên thầy quản thay đổi chỗ ở vì ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững rồi nhem nhuốc mất cái đời lương thiện.

+ Người xin chữ khúm núm đặt những đồng tiền kẽm, thầy thơ lại run run bung chậu mực. khi nghe lời khuyên mà nước mắt rỉ qua kẽ miệng: “*kẻ mê muội này xin bái lĩnh.*”

- Nghệ thuật tạo hình, tương phản đối lập.
- Giá trị, ý nghĩa: Cảnh cho chữ là sự đối ngò giữa Huân Cao và Quản ngục. Cái đẹp không thể chung sống với cái ác, muốn tôn thờ cái đẹp phải có thiên lương. Từ đó Nguyễn Tuân khẳng định sự bất tử của cái đẹp và cái thiện, của thiên lương.

3.5. Nghệ thuật:

- Tạo dựng tình huống độc đáo.
- Thủ pháp đối lập, tương phản.
- Xây dựng thành công nhân vật.
- Ngôn ngữ góc cạnh, giàu hình ảnh, có tính tạo hình.

4. Ý nghĩa:

Truyện khẳng định và tôn vinh sự chiến thắng của ánh sáng, cái đẹp, cái thiện và nhân cách cao cả của con người đồng thời bộc lộ lòng yêu nước thầm kín của nhà văn.

Bài 9. HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA (Trích *Số đỏ* - Vũ Trọng Phụng)

1. Tác giả

- Vũ Trọng Phụng là cây bút có sức sáng tạo dồi dào, nổi tiếng ở hai lĩnh vực phóng sự và tiểu thuyết, được mệnh danh là ông vua phóng sự đất Bắc

- Sáng tác của Vũ Trọng Phụng toát lên niềm căm phẫn mãnh liệt cái xã hội đen tối, thối nát đương thời.

- Vũ Trọng Phụng đã có đóng góp đáng kể vào sự phát triển của văn xuôi Việt Nam hiện đại

2. Tác phẩm “Số đỏ” và trích đoạn “Hạnh phúc của một tang gia”

2.1 Tiểu thuyết “Số đỏ”

- Tiểu thuyết *Số đỏ* viết năm 1936, in trên *Hà Nội báo* và in thành sách lần đầu năm 1938.

2.2 Trích đoạn “*Hạnh phúc của một tang gia*”

- Thuộc chương XV của tiểu thuyết *Số đỏ*.
- Nhan đề của chương XV đã được lược bớt

3. Giá trị nội dung nghệ thuật của đoạn trích

3.1. Ý nghĩa nhan đề trích đoạn “*Hạnh phúc của một tang gia*”:

- Nhan đề: chứa đựng nghịch lí
- + Làm nổi bật tình huống trào phúng của chương truyện, gây sự chú ý nơi người đọc.
- + Làm bật lên tiếng cười phê phán, phơi bày thực chất của tầng lớp thượng lưu tư sản thành thị

3.2 Niềm vui và hạnh phúc của những người trong và ngoài tang quyến

a. Nguyên cớ của tấn bi kịch: cụ cố tổ chết cũng đồng nghĩa với việc tở di chúc của cụ đã tới lúc được thực thi.

b. Niềm "hạnh phúc" của những người trong tang quyến.

* **Gia đình cụ cố Hồng:** Niềm vui lớn nhất chung cho cả gia đình bất hiếu này là tở di chúc của cụ cố tổ đã tới lúc thực hiện.

- Cụ cố Hồng : con trai lớn của người quá cố, ngu dốt, háo danh.
- Văn Minh: Cháu đích tôn của người quá cố mang bản chất giả dối, bất nhân.
- Văn Minh vợ: bất hiếu
- Cô Tuyết: hư hỏng, bất hiếu
- Cậu tú Tân: bất hiếu.
- Ông Phán mọc sừng: vô liêm sỉ.

c. Niềm "hạnh phúc" của những người ngoài tang quyến.

- Hai cảnh sát: Min Đơ, Min Toa đang lúc thất nghiệp thì được thuê giữ cho trật tự cho đám ma.

- Những nhân vật đám đông: Bao gồm những kẻ đại diện cho tầng lớp quý tộc, thượng lưu thành thị đang cuốn theo phong trào “Âu hoá”. Họ đi đưa ma nhưng ai lấy đều rất hạnh phúc, vui vẻ. Họ đi đưa ma nhưng thực chất là để khoe khoang:

- Sư cụ Tăng Phú *sung sướng, vênh vác...*

→ Bên cạnh giọng văn mỉa mai, tác giả đã dựng lên một loạt chân dung biếm hoạ, bao nhiêu chân dung bấy nhiêu tính cách. Thủ pháp tương phản kết hợp với cường điệu hoá đã vận dụng hiệu quả tạo nên những nghịch lí (nghịch lí, ngược đời, dị thường), qua đó làm nổi bật tiếng cười trào phúng, lên án xã hội thượng lưu ấy đều giả dối, lố lăng, vô đạo đức.

3.3. Cảnh đám ma gương mẫu

a. Cảnh đưa đám

- Một đám ma rất to (ba trăm câu đối, vài ba trăm người đi đưa) được tổ chức theo cả lối Ta, Tàu, Tây, có kiệu bát cống, lợn quay đi lọng, cho đến lóc bốc xoảng và bu dích. Đám ma hỏ lớn, đám ma mà như đám rước, đông vui, nhộn nhịp.

- Điệp khúc "*Đám cứ đi*" có ý nghĩa hài hước: nhà văn muốn phơi bày ra giữa thanh thiên bạch nhật tất cả cái giả dối, bịp bợm, vô đạo đức của xã hội thượng lưu đang hãnh tiến, đắc chí. Phơi ra, đóng đinh nó lên để người đời nhận thấy, đả kích, nguyên rủa nó, từ đó tổng khứ nó ra khỏi cuộc sống này.

- Người đi đưa đám: đủ mọi thành phần, từ già đến trẻ, từ cảnh sát tới sư sãi, từ thằng lưu manh giả hiệu nhà cải cách cải cách, đóc tờ đến nhà thiết kế thời trang: với tất cả sự lố lăng đồi bại, vô văn hoá đang được khoác bên ngoài bởi cái dáng vẻ đạo mạo, quý phái hồng che mắt thiên hạ của bọn thượng lưu tha hoá. Với những chi tiết này, nhà văn đã vạch trần bản chất xấu xa, bỉ ổi của đám người đang tự xem mình là "Âu hoá", "văn minh".

- Hàng phố: cũng bát nháo, không phân biệt đúng - sai, phải- trái, thật- giả, văn hoá và vô văn hoá, chủ yếu thoả mãn sự hiếu kì cái lạ đời, dị thường mà không xác định nó phù hợp với hoàn cảnh hay không.

- Nghệ thuật: giọng văn mỉa mai và thủ pháp cường điệu hoá.

→ một đám ma to tát không thiếu thứ gì nhưng tình yêu thương chân thành dành cho người quá cố lại không có. Đây là sự xuống cấp nghiêm trọng về đạo đức của cả xã hội "thượng lưu" thành thị lúc bấy giờ.

b. Cảnh hạ huyết

Tiếng cười toát ra từ hành động diễn xuất đại tài của Phán mọc sừng. Đây chính là đỉnh điểm của của sự trào lộng trong màn hài kịch của một "đám ma gương mẫu" bởi đằng sau tiếng cười là sự lừa lọc, thô bỉ tới mức vô liêm sỉ của bọn "thượng lưu".

3.4. Nghệ thuật:

- Tạo tình huống trào phúng cơ bản rồi mở rộng những tình huống khác.
- Phát hiện những chi tiết đối lập gay gắt.
- Thủ pháp cường điệu, nói ngược, nói mỉa...
- Miêu tả nét riêng của từng nhân vật.

4. Ý nghĩa:

Đoạn trích là một bi hài kịch, phơi bày bản chất nhố nhăng, đồi bại của một gia đình đồng thời phản ánh bộ mặt thật của xã hội thượng lưu thành thị trước Cách mạng tháng Tám.

Bai 10. CHÍ PHÈO (Nam Cao)

I. Tác giả Nam Cao

*** Quan điểm nghệ thuật**

- Tác phẩm văn học phải có giá trị hiện thực.
- Tác phẩm văn học phải có giá trị nhân đạo sâu sắc.

- Tác phẩm văn học phải có tính sáng tạo.
- Nhà văn chân chính phải có lương tâm nghề nghiệp..

*** Các đề tài chính**

a. Trước Cách mạng

- Đề tài người trí thức nghèo:
- Đề tài người nông dân:

b. Sau cách mạng tháng 8

- Ngòi bút hướng về cách nhìn nhận sâu sắc về cuộc kháng chiến của nhân dân.

*** Phong cách nghệ thuật**

- **Cách lựa chọn và xử lí đề tài:** Nam Cao thường viết về cái nhỏ nhất, xoàng xĩnh, tầm thường trong đời sống hằng ngày, từ đó đặt ra những vấn đề có ý nghĩa to lớn, những triết lí sâu sắc về con người, cuộc sống, nghệ thuật.

- **Quan niệm nghệ thuật về con người:** Nam Cao luôn có hứng thú khám phá "*con người trong con người*"; có biệt tài diễn tả và phân tích tâm lí nhân vật.

- Những thủ pháp nghệ thuật: thường sử dụng biện pháp độc thoại và độc thoại nội tâm.

- **Giọng điệu:** Nam Cao là nhà văn có giọng điệu riêng buồn thương chua chát, đưng đưng lạnh lùng mà đầy thương cảm, đắm thắm yêu thương.

II. Tác phẩm “Chí Phèo”

1. Hoàn cảnh ra đời

- Xuất xứ: *Chí Phèo* được Nam Cao viết năm 1941.
- Đề tài: người nông dân nghèo trước Cách mạng.
- Tác phẩm dựa trên câu truyện có thật ở làng quê Nam Cao

2. Nhan đề

Ban đầu truyện có tên là *Cái lò gạch cũ* . Năm 1941 nhà xuất Đồi Mới, Hà Nội) đổi lại thành *Đôi lứa xứng đôi*. Đến khi in lại trong tập *Luống cày* (Hội Văn hóa cứu quốc xuất bản, Hà Nội, 1946), tác giả đặt lại tên là *Chí Phèo*

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1. Nhân vật Chí Phèo

a. Quá trình tha hóa

*** Trước khi vào tù**

- Lai lịch: Là một đứa trẻ vô thừa nhận, không biết cha mẹ
- Tuổi thơ bơ vơ, bất hạnh, hết đi ở cho nhà này đến nhà khác.
- Lớn lên: Làm canh điền cho nhà Bá Kiến
- Bản tính: hiền lành, lương thiện, có ước mơ giản dị, có lòng tự trọng.

*** Sau khi ra tù**

- Lý do vào tù: Chí bị đẩy vào tù chỉ vì con ghen tuông vô cớ của bá Kiến.

- Tiếng chửi: Chửi đời, chửi trời, chửi cả làng Vũ Đại, chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn, chửi đứa nào đẻ ra hắn. Đáp lại tiếng chửi của hắn chỉ có tiếng của mấy con chó. Đây là phản ứng của Chí Phèo với cuộc đời. Nó bộc lộ tâm trạng bất mãn của một người có ít nhiều ý thức được mình đã bị xã hội loài người gạt tên.

- Ngôn ngữ nghệ thuật đa giọng điệu, tả, kể linh hoạt, có sự đan xen các lời kể (lời tác giả, nhân vật, dân làng, lời đối thoại của nhà văn với độc giả)

- Ngoại hình thay đổi: mang hình dạng của một thằng lưu manh.

- Tính cách

+ Trạng thái: triền miên trong những cơn say rượu, không tỉnh táo

+ Mối quan hệ và hành động: Với dân làng Vũ Đại, Chí Phèo là một tên côn đồ, độc ác, hung hãn, một “con quỷ dữ” ai ai cũng sợ.

- Nguyên nhân sự tha hóa, lưu manh hóa: Chính nhà tù thực dân và xã hội đương thời đã khiến cho Chí Phèo bị bầm vằm bộ mặt người, nhân cách người để thành một tên lưu manh, một “con quỷ dữ”.

- Ý nghĩa tư tưởng về hiện tượng tha hóa của hình tượng Chí Phèo:

Hình tượng Chí Phèo có ý nghĩa điển hình - tiêu biểu cho một bộ phận cố nông bị lưu manh hóa trước Cách mạng tháng Tám. Từ đó tác phẩm có ý nghĩa phê phán xã hội thực dân phong kiến đẩy người nông dân vào con đường tha hóa, mất cả nhân hình và nhân tính.

b. Quá trình thức tỉnh

*** Cuộc gặp gỡ với thị Nở**

Thị Nở là người đàn bà xấu xí, ngần ngại, ế chồng.

Thị Nở là người đã giúp Chí khi hắn bị ốm.

*** Diễn biến tâm trạng sau đêm gặp thị Nở**

- Cơ thể có sự thay đổi: miệng đắng, người bủn rủn, thấy sợ rượu.

- Tâm lí có sự thay đổi: băng khuâng, mơ hồ buồn

+ Chí cảm nhận được âm vang cuộc sống chung quanh mình (trang 149)

+ Chí hồi tưởng về quá khứ và hi vọng trong tương lai. (trang 149)

- *Chi tiết bát cháo hành: Đó là bát cháo hành do người đàn bà xấu xí dỡ hơi nấu, bát cháo hành của thời kỳ nghèo đói mang đến cho Chí vì lòng thương người ốm, vì sự rung động mới lạ trong lòng người đàn bà lần đầu tiên thấy mình có được một người đàn ông*

- Tâm trạng: Hắn ngạc nhiên xúc động, hắn thấy mắt mình ướt ướt, thấy băng khuâng trong lòng, cảm giác ăn năn và hối lỗi về những tội ác mà mình đã làm. Tâm hồn Chí cứ thế thực sự hồi sinh, khát khao được làm lương thiện. "Trời ơi hắn thèm làm lương thiện, hắn muốn làm hoà với mọi người biết bao". Sự chăm sóc ân cần của thị Nở đã thức tỉnh linh hồn, thức tỉnh cái bản tính lương thiện hàng ngày bị che lấp ở Chí

*** Bi kịch bị cự tuyệt**

- Nguyên nhân:

+ Bị bà cô thị Nở phản đối. Đó cũng là định kiến xã hội.

+ Thị Nở từ chối sống chung. *“Thị trút vào mặt hấn tất cả những lời của bà cô, ... giúp cho Chí thêm một cái”*

- Trạng thái, hành động: ngẩn người, kêu la, uống rượu và tính đi giết cô cháu thị Nở. Trong cơn phẫn uất, tuyệt vọng, Chí đã giết chết Bá Kiến rồi tự sát. Đây là bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người, bị dồn đến đường cùng. Chí chết trên ngưỡng cửa trở về với cuộc sống của kẻ đã ý thức được nhân phẩm. Chí đã nhận ra cuộc sống mới nhưng không thể trở về được và đó cũng là lúc Chí nhận thấy mình cũng không thể quay về sống kiếp sống thú vật nữa. Miêu tả cái chết của Chí Phèo, Nam Cao đã cho thấy ẩn sâu trong tâm hồn những người nông dân tưởng chừng đã hoàn toàn bị tha hoá vẫn là ý thức về giá trị làm người, là khát khao lương thiện điều ấy còn mạnh hơn cả cái chết. Hình tượng Chí Phèo đạt tới nghệ thuật điển hình xuất sắc về số phận của người nông dân bị lưu manh hóa, của con người bị tha hóa. Từ đó, Nam Cao cất tiếng nói tố cáo xã hội thực dân phong kiến vô nhân đạo, chùng nào còn áp bức bất công thì còn những con người như Chí Phèo đồng thời thể hiện tư tưởng nhân đạo, bênh vực quyền sống của con người.

3.2. Giá trị hiện thực và nhân đạo

Giá trị hiện thực

- Phản ánh những mâu thuẫn xung đột trong xã hội nông thôn trước cách mạng tháng Tám.

- Phản ánh một hiện thực mang tính quy luật trong xã hội cũ, phản ánh và lí giải quy luật: chùng nào còn xã hội vô nhân đạo thì chùng ấy vẫn còn hiện tượng Chí Phèo.

Giá trị nhân đạo

- Xót thương sâu sắc trước số phận bi thảm của người lao động.

- Khẳng định, đề cao bản chất tốt đẹp của người lao động. Đó là bản chất lương thiện; là sức mạnh của sự thức tỉnh lương tâm:

- Lên án, tố cáo tội ác xã hội đương thời

- Qua truyện ngắn, Nam Cao còn hướng tới những giải pháp mang tính xã hội nhân đạo, mang tính triết lí. Nghĩa là phải thay đổi hoàn cảnh xã hội.

3.3. Nghệ thuật:

- Xây dựng nhân vật điển hình.

- Kết cấu truyện mới mẻ.

- Cốt truyện hấp dẫn, kịch tính.

- Ngôn ngữ sống động; giọng điệu đa thanh, biến hóa.

4. Ý nghĩa:

Truyện tố cáo mạnh mẽ xã hội thuộc địa phong kiến tàn bạo cướp đi cả nhân hình, nhân tính của người nông dân lương thiện, đồng thời nhà văn khẳng định, đề cao bản chất tốt đẹp của người lao động ngay cả khi tưởng như họ đã bị biến thành quỷ dữ.

Bài 11 .VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI (Trích kịch: *Vũ Như Tô* - Nguyễn Huy Tưởng)

1. Tác giả:

Nguyễn Huy Tưởng (1912 - 1960) là nhà văn có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có nhiều đóng góp ở thể loại tiểu thuyết và kịch. Văn phong Nguyễn Huy Tưởng giản dị, đôn hậu mà thâm trầm, sâu sắc.

2. Tác phẩm:

Kịch “*Vũ Như Tô*” được sáng tác từ sự kiện lịch sử có thật xảy ra ở Thăng Long các năm 1516 – 1517 dưới triều vua Lê Tương Dực. vở kịch viết xong vào hè năm 1941, gồm 5 hồi.

* **Đoạn trích:** “*Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*”: thuộc hồi 5 của vở kịch.

3. Giá trị nội dung và nghệ thuật

3.1. Xung đột chính của hồi kịch

- Xung đột giữa giai cấp thống trị thối nát, xa hoa, trụy lạc với nhân dân khốn khổ lầm than. Mâu thuẫn này được giải quyết theo quan điểm của nhân dân (Lê Tương Dực bị giết, Nguyễn Vũ tự sát)

- Xung đột giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời với lợi ích thiết thực, trực tiếp của nhân dân (mâu thuẫn này không thể giải quyết rạch ròi, dứt khoát; chân lí vừa thuộc về Vũ Như Tô vừa thuộc về nhân dân).

Hai mâu thuẫn này có quan hệ mật thiết và tác động lẫn nhau.

3.2. Các nhân vật của đoạn trích

a. Vũ Như Tô:

+ Là một kiến trúc sư tài ba, “ngàn năm chưa dễ có một”, là hiện thân cho niềm khát khao, say mê sáng tạo cái đẹp;

+ Là một nghệ sĩ có nhân cách lớn, hoài bão lớn và có lí tưởng nghệ thuật cao cả. Tuy nhiên Vũ Như Tô lại lầm lạc trong suy nghĩ và hành động.

=> Qua Vũ Như Tô, tác giả đặt ra vấn đề về mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống; giữa khát vọng nghệ thuật muôn đời với lợi ích của nhân dân.

b. Đan Thiềm

+ Là người trân trọng, đam mê cái tài – tài sáng tạo ra cái đẹp. Nét tính cách ấy được nhà văn gọi là “bệnh Đan Thiềm” – “bệnh” mê đắm tài hoa siêu việt của người sáng tạo nghệ thuật, sáng tạo cái đẹp.

+ Là người tinh táo, sáng suốt, thức thời, biết thích ứng với hoàn cảnh. Bi kịch, nỗi đau của Đan Thiềm là không bảo vệ được cái đẹp, không cứu được người tài ngay cả khi sẵn sàng đánh đổi cả mạng sống.

3.3. Nghệ thuật

- Mâu thuẫn tập trung phát triển cao, hành động dồn dập, đầy kịch tính.

- Ngôn ngữ điêu luyện, có tính tổng hợp cao, nhịp điệu lời thoại nhanh.
- Tính cách, tâm trạng nhân vật bộc lộ rõ nét qua ngôn ngữ, hành động.
- Các lớp kịch được chuyển linh hoạt, tự nhiên, liền mạch.

4. Ý nghĩa:

Đoạn trích đặt ra vấn đề có ý nghĩa sâu sắc, muôn thưở về cái đẹp, về mối quan hệ giữa người nghệ sĩ và nhân dân, đồng thời tác giả cũng bày tỏ niềm cảm thông, trân trọng đối với người nghệ sĩ tài năng, giàu khát vọng nhưng rơi vào bi kịch.

C. ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2020 - 2021

Môn: Ngữ văn, lớp 11

Thời gian làm bài: 90 phút, không tính thời gian phát đề

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Ngoài khung cửa sổ, trời xanh ngắt ánh sáng; lá cây rung động dưới làn gió nhẹ. Một thân cây vút cao lên trước mặt. Cùng một lúc, chàng lâm bẫm: “cây hoàng lan”, mùi hương thơm thoang thoảng đưa vào. Thanh nhắm mắt ngửi hương thơm và nhớ đến cái cây ấy chàng hay chơi dưới gốc nhật hoa. Đã từ lâu lắm, ngày mới có căn nhà này, ngày cha mẹ chàng hãy còn. Rồi đến ngày một bà một cháu quán quýt nhau. Thanh ra tỉnh làm rồi đi về hàng năm, các ngày nghỉ. Bây giờ cây đã lớn.

Thanh thấy tâm hồn nhẹ nhõm tươi mát như vừa tắm ở suối. Chàng tắm trong cái không khí tươi mát này. Những ngày bận rộn ở tỉnh giờ xa quá. Khu vườn với các cây quen đã nhận biết chàng rồi.

Nghe thấy bà đi vào. Thanh nằm yên giả vờ ngủ. Bà lại gằn sẵn sóc, buồng mản, nhìn cháu và xua đuổi muỗi. Gió quạt đưa nhẹ trên mái tóc chàng. Thanh vẫn nằm yên nhắm mắt nhưng biết bà ở bên mình. Chàng không dám động đậy, yên lặng chờ cho bà lại đi ra. Bà xuống bếp làm cơm hẩm. Tiếng dèp nhỏ dần.

(Trích *Dưới bóng hoàng lan* - Thạch Lam, NXB Văn hóa Thông tin, 2007, tr. 165-166)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định các phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Trong đoạn trích, *cây hoàng lan* được miêu tả qua những chi tiết nào?

Câu 3. Nêu tâm trạng của nhân vật Thanh khi trở về *dưới bóng hoàng lan* trong đoạn trích.

Câu 4. Anh/Chị hãy nhận xét về nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật của Thạch Lam trong đoạn trích.

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Anh/Chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về vai trò của sự trải nghiệm trong cuộc sống.

Câu 2 (5,0 điểm)

Phân tích hình tượng nhân vật Huấn Cao trong đoạn trích sau:

Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vắng có tiếng mõ vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián.

Trong không khí khói tỏa như đám cháy nhà, ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc tỏa cay mắt, làm họ dụi mắt lia lịa.

Một người tù, cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò, run run bung chậu mực. Thay bút con, đề xong lạc khoản, ông Huấn Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quản ngục đứng dậy và đỉnh đạc bảo:

- Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng với những nét chữ vuông tươi tắn nó nói nên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thoi mực thầy mua ở đâu mà tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?...Tôi bảo thực đấy, thầy Quản nên về quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc cái đời lương thiện đi.

Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụi xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo.

Ba người nhìn bức chằm, rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vái người tử tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”.

(Trích *Chữ người tử tù* - Nguyễn Tuân, *Ngữ văn 11*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2019, tr. 113 -114)

.....Hết.....